

DI CƯ LAO ĐỘNG, ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH: TRƯỜNG HỢP KHẢO SÁT TẠI AN GIANG

**Labor emigration, income diversification for households:
 a field survey in An Giang**

HUỶNH TRƯỜNG HUY
 LÊ DUY LINH
 NGUYỄN PHÚ SON

*N*ghiên cứu này phân tích sự thay đổi thu nhập gắn liền với giảm lao động nông nghiệp do di cư lao động dựa trên khảo sát 140 hộ gia đình tại ba huyện phụ thuộc vào nông nghiệp của An Giang. Kết quả phân tích cho thấy, hơn 70% thu nhập của hộ phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lúa và cây ăn trái, trong khi đó, cơ hội việc làm từ lĩnh vực phi nông nghiệp tại địa phương khá thiếu vắng. Ở góc độ hộ gia đình, năng lực của chủ hộ được xem là yếu tố quan trọng quyết định chiến lược sinh kế đa dạng hóa thu nhập, mặc dù lao động di cư làm giảm đi lao động nông nghiệp của hộ, nhưng góp phần gia tăng thu nhập bình quân đối với những lao động còn lại của hộ thông qua khoản tiền gửi về. Ngoài ra, một số kiến nghị liên quan đến thực thi nghiên cứu cập nhật và chính sách tạo việc làm tại địa phương, hoặc di cư trong tình đối với lao động di cư trở về do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 cũng được đề cập.

Từ khóa: di cư lao động, thu nhập, hộ gia đình, An Giang.

*T*his article aims at analyzing the change in incomes underlying labor emigration among 140 households in three agricultural-based economic districts of An Giang province (Vietnam). The analyzed results show more than 70 percent of earnings for farm households depended on agricultural production, mainly crops of rice and fruits, while off-farm employment chances are likely limited locally. In regression estimation, the personal competencies of the household heads are the core factors driving the strategy of income diversification, although migrant labor reduces agricultural labor of the household, it contributes to an increase in the average income for the remaining laborers of the household through remittances. Besides, suggestions that facilitate possible studies with an intensive analysis of income diversification for the intra-agricultural sector and intervention policies of employment creation for returned migrants due to the effects of the COVID-19 pandemic, are noted.

Keywords: labor emigration, income, households, An Giang.

1. Giới thiệu

An Giang là địa phương có dân số đông nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long với hơn 1,9 triệu người, chiếm 11% dân số toàn vùng (Tổng cục Thống kê, 2020c). Theo

báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của An Giang trong năm 2020, các ngành nông

Huỳnh Trường Huy, PGS.TS.; Lê Duy Linh, ThS.; Nguyễn Phú Sơn, PGS.TS., Trường đại học Cần Thơ.

ngiệp, thủy sản đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chiếm hơn 32% tổng giá trị sản xuất (UBND tỉnh An Giang, 2020). Tuy nhiên, xét ở góc độ vi mô (hộ gia đình), kết quả khảo sát mức sống hộ dân cư trong những năm gần đây do Tổng cục Thống kê thực hiện đã chỉ ra thực trạng cần quan tâm, đó là sự gia tăng về chênh lệch thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của An Giang so với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể, mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của An Giang trước năm 2016 hầu như cao hơn so với mức chung của cả vùng, nhưng từ năm 2018 đến nay chỉ tiêu này của tỉnh chỉ bằng 99% năm 2018, giảm còn 98,8% năm 2019 và 86,2% năm 2020 so với cả vùng. Đáng chú ý, thu nhập từ hoạt động sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp cũng giảm nhiều từ 28,7% năm 2010 chỉ còn 15,4% năm 2020. Từ những con số thống kê trong giai đoạn nêu trên, sinh kế của hộ gia đình tại An Giang đã và đang đối mặt nhiều thách thức và dẫn đến tình trạng một bộ phận lao động nông thôn phải tìm kiếm việc làm ở địa phương khác nhằm cải thiện thu nhập như một vài nhà nghiên cứu đã chỉ ra, điển hình như Ellis (2000), Lucas (2007).

Số liệu thống kê về di cư thường niên theo địa phương cho thấy, An Giang là địa phương có tỷ suất di cư thuần - hiệu số giữa tỷ suất xuất cư¹ và tỷ suất nhập cư cao đứng thứ ba (sau Hậu Giang và Trà Vinh), đạt 16,2‰ trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của tỉnh năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2020c). Xét về quy mô dòng người di cư, số liệu thống kê từ báo cáo tổng điều tra dân

số và nhà ở năm 2019 cho thấy An Giang là địa phương dẫn đầu trong vùng đồng bằng sông Cửu Long về số lượng người di cư ra khỏi tỉnh với 138.779 người, chiếm 15,3% trong tổng số hơn 900.000 người di cư của cả vùng trong giai đoạn 2014 - 2019 (Tổng cục Thống kê, 2020b).

Về mặt lý thuyết và thực tiễn, di cư lao động thường gắn liền với quyết định của cá nhân (Harris và Todaro, 1970) hoặc hộ gia đình dựa trên đánh giá lợi ích đạt được và chi phí phát sinh trong quá trình di cư (Stark và Bloom, 1985). Đặc biệt đối với khu vực nông thôn tại các quốc gia đang phát triển, hầu hết hộ gia đình có sinh kế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp với thu nhập không ổn định và chi phí cơ hội của lao động rất thấp, do đó di cư lao động ra khỏi địa phương được xem như chiến lược sinh kế nhằm cải thiện thu nhập của hộ gia đình (Ellis, 2000). Một số nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam đã cung cấp những bằng chứng về tác động của di cư lao động đến thu nhập của hộ gia đình, điển hình như phân tích của Nguyen và cộng sự (2019) chỉ ra rằng, di cư lao động sẽ làm giảm thu nhập từ sản xuất lúa nhưng làm gia tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập thông qua tham gia hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình tại Việt Nam. Trong một nghiên cứu tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, Huy và Nonneman (2016) ước lượng được sự gia tăng tổng thu nhập của hộ gia đình tương ứng với số thành viên di cư từ 0 đến 4 người là 4,7%, 22%, 56%, 63% và đến 78%. Một số nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ cũng đưa ra những kết quả phân tích về tác động của di cư đến thu nhập của hộ gia đình (Chen và Zhao, 2017; Choithani, 2017).

Vì vậy, mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu này nhằm phân tích sự thay đổi về thu nhập của hộ gia đình gắn liền với yếu tố di

¹ Tỷ suất xuất cư là số người di cư từ 15 tuổi trở lên ra khỏi địa phương trong vòng 12 tháng tính đến thời kỳ khảo sát trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của địa phương đó.

cư lao động của các thành viên trong hộ trên địa bàn An Giang. Đồng thời, ước lượng có hay không sự đóng góp của di cư lao động đến mức độ đa dạng hóa thu nhập và gia tăng thu nhập của hộ gia đình, như đề xuất về mặt lý thuyết và thực tiễn của Ellis (2000): “di cư lao động như chiến lược sinh kế của hộ gia đình”.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Di cư lao động và đa dạng hóa thu nhập: định nghĩa và đo lường

Theo cách tiếp cận của Tổng cục Thống kê, người di cư được xác định và ghi nhận trong các cuộc khảo sát định kỳ (hàng năm, 5 năm) phụ thuộc vào các yếu tố: thời gian thay đổi nơi thường trú (trong vòng 12 tháng hoặc 5 năm tính đến kỳ khảo sát), phạm vi di cư (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố, hoặc quốc tế). Theo đó, Tổng cục Thống kê thực hiện các cuộc điều tra dân số và nhà ở lồng ghép yếu tố di cư của các thành viên trong hộ dân cư hàng năm hoặc mỗi 5 năm, gần đây nhất là tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trong đó, chỉ tiêu tỷ suất di cư thuần trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của 63 tỉnh/thành phố cũng được tổng hợp và công bố.

Dựa theo cách tiếp cận trên, người di cư lao động được xác định trong nghiên cứu này đó là người thay đổi nơi thường trú trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát; có nghĩa là, thành viên của hộ gia đình đi làm việc, lao động tại địa phương khác (xã/phường trong huyện/quận hoặc xa hơn) trong vòng 12 tháng và không đi về mỗi ngày. Vì vậy, khái niệm di cư được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm ám chỉ sự xuất cư của người lao động từ các địa phương của An Giang.

Đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình được thể hiện và thống kê thông qua việc phân bổ lực lượng lao động tham gia vào

các lĩnh vực, hoạt động trong nền kinh tế, như: nông nghiệp và phi nông nghiệp (Ellis, 2000; Reardon và cộng sự, 2007), tự sản xuất, kinh doanh hoặc làm thuê nhận lương tại địa phương khác (Becker, 1965; Borjas và cộng sự, 1992). Hay nói cách khác, đa dạng hóa thu nhập là quá trình mà hộ gia đình có thể tạo ra được nhiều nguồn thu nhập khác nhau từ các thành viên trong gia đình nhằm mục đích ứng phó với sự không ổn định thu nhập, đặc biệt ở khu vực nông thôn (Wan và cộng sự, 2016).

Xuất phát từ khái niệm về đa dạng hóa thu nhập dựa vào sự tham gia các hoạt động kinh tế của các thành viên hộ gia đình, đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình thường được xác định và tính toán căn cứ vào số lượng các nguồn thu nhập (ký hiệu: S) từ các thành viên tạo ra. Trong thực tế, tỷ lệ hộ gia đình chỉ phụ thuộc duy nhất vào một nguồn thu nhập khá thấp và số nguồn thu nhập của hộ thường tương ứng từ ba đến bốn hoạt động: tiền lương, sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp và thu nhập khác. Theo số liệu thống kê từ Điều tra mức sống dân cư năm 2020 cho thấy, tỷ trọng thu nhập của hộ từ hoạt động sản xuất nông nghiệp giảm dần từ 27,5% năm 2016 xuống còn 19,7% năm 2020, thay vào đó có sự gia tăng nguồn thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp và tiền lương (Tổng cục Thống kê, 2020a). Do đó, một trong những công cụ được sử dụng phổ biến để tính toán mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình (ký hiệu: HHI_i) là chỉ số Herfindahl-Hirschman như sau (Khai và Danh, 2014):

$$HHI_i = 1 - \sum_{s=1}^S (P_s)^2 \quad (1)$$

Trong đó, P_s là tỷ trọng nguồn thu nhập của hoạt động thứ s trong tổng thu nhập của hộ i. Giá trị của HHI_i dao động từ 0 đến 1, giá trị xấp xỉ 1 nghĩa là hộ đạt mức độ đa dạng hóa càng cao và ngược lại.

2.2. Di cư lao động như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ: bằng chứng thực nghiệm

Các nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập thông qua di cư lao động của hộ gia đình tại các nước đang phát triển và tại Việt Nam nói riêng chủ yếu tập trung phân tích đối với khu vực nông thôn, vùng sản xuất nông nghiệp lớn - nơi mà các loại thị trường chưa phát triển và sinh kế của hộ thường không ổn định do điều kiện tự nhiên, dịch bệnh và quy mô thị trường nhỏ. Điển hình như nghiên cứu của Wouterse và Taylor (2008) tại Burkina Faso đã phát hiện sự gia tăng nhỏ về thu nhập phi nông nghiệp gắn với sự di cư lao động của các thành viên gia đình. Trong khi đó, tại các quốc gia khó khăn hơn như Ghana, Marchett (2013) nhấn mạnh rằng những hộ nghèo thường không đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương và do đó họ chọn di cư như giải pháp tối ưu để cải thiện đời sống cho cả hộ.

Trường hợp tại Việt Nam, nghiên cứu của Huy và Nonneman (2016) đã tính toán và kết luận rằng, tổng thu nhập của hộ gia đình tại đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng gia tăng tương ứng với số thành viên di cư lao động. Theo báo cáo điều tra di cư nội địa tại Việt Nam năm 2015, có khoảng 30% người di cư đã gửi tiền về cho gia đình, với mức bình quân 8,3 triệu đồng/năm và số tiền này chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu sinh hoạt hơn là đầu tư sản xuất, kinh doanh (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016). Mặc dù là địa phương có quy mô lao động di cư lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập gắn với yếu tố di cư tại An Giang hầu như thiếu vắng. Cụ thể, những nghiên cứu gần đây phần lớn chỉ dừng lại ở khía cạnh phân tích các yếu tố ảnh hưởng thu nhập và chỉ ra những rủi ro

sinh kế mà hộ gia đình thường đối mặt, điển hình như nghiên cứu của Nguyễn Lan Duyên (2014) chỉ ra rằng, có gần 50% hộ gia đình được khảo sát đề cập đến sự thiếu ổn định của giá cả nông sản, 19,9% liên quan đến lao động mất, thiếu việc làm và 12,5% chia sẻ về rủi ro từ dịch hại đối với cây trồng, vật nuôi. Trước đó, nghiên cứu về sinh kế của hộ trong điều kiện ảnh hưởng của lũ tại An Giang, Võ Hồng Tú và cộng sự (2012) đã chỉ ra được ảnh hưởng bất thường của lũ đến sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và sinh kế của hộ trong vùng lũ. Kể cả những hộ sinh sống phụ thuộc vào đánh bắt thủy sản mùa lũ không bị giảm thu nhập do nguồn thủy sản ngày càng ít xuất phát từ sự thay đổi lũ từ thượng nguồn và họ mong muốn chuyển đổi nghề để cải thiện thu nhập (Phạm Xuân Phú, 2013; Hồng Minh Hoàng và cộng sự, 2020).

Có thể thấy rằng, sinh kế của hộ gia đình tại An Giang phụ thuộc quan trọng vào điều kiện tự nhiên để sản xuất nông nghiệp và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, nhưng với sự thay đổi bất thường của lũ, thời tiết và dịch hại, dịch bệnh đã dẫn đến sự thay đổi về chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Cụ thể là, số lượng lao động di cư ra khỏi tỉnh đã tăng dần trong 5 năm gần đây như một giải pháp sinh kế thay thế nhằm cải thiện thu nhập. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào hai câu hỏi: (i) di cư lao động như chiến lược đa dạng hóa thu nhập góp phần gia tăng nguồn thu nhập của hộ gia đình? (ii) di cư lao động sẽ góp phần cải thiện thu nhập đối với các thành viên còn lại của hộ gia đình?

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu phân tích

Nghiên cứu này được thực hiện dựa vào cuộc khảo sát hộ gia đình tại một số địa bàn nghiên cứu (huyện) của An Giang gắn với đặc điểm sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

Theo số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh An Giang năm 2018, các huyện Tri Tôn, Châu Thành và Thoại Sơn là ba địa phương có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn nhất, chiếm 42% tổng diện tích sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh (Cục Thống kê tỉnh An Giang, 2019). Vì vậy, ba huyện trên được lựa chọn để tiến hành khảo sát 140 hộ (huyện Tri Tôn: 38 hộ, huyện Châu Thành: 52 hộ và huyện Thoại Sơn: 50 hộ) với phân tầng theo hai nhóm, gồm 70 hộ có thành viên di cư và 70 hộ không có thành viên di cư từ cuối năm 2018 đến đầu năm 2019. Việc tiếp cận hộ khảo sát được sự hướng dẫn của cán bộ địa phương tại địa bàn khảo sát. Nội dung khảo sát tập trung vào các nhóm biến phân tích như sau: (i) đặc điểm cá nhân của chủ hộ (tuổi, giới tính, học vấn); (ii) nguồn lực của hộ gia đình (nhân khẩu, lao động, lao động di cư, đất sản xuất, hộ nghèo); (iii) đặc điểm thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình, trong đó, thu nhập của hộ gia đình phụ thuộc vào các nguồn thu sau: (1) sản xuất nông nghiệp, (2) hoạt động phi nông nghiệp, (3) làm thuê nhận tiền lương, tiền công, (4) trợ cấp từ thành viên di cư và (5) khác (như cho thuê đất, trợ cấp từ Nhà nước, tổ chức khác).

3.2. Kỹ thuật phân tích

Đa dạng hóa thu nhập (HHI_i) được tính toán theo công thức (1) dựa vào năm nguồn thu nhập của hộ gia đình được khảo sát. Do giá trị của biến này dao động từ 0 đến 1 nên kỹ thuật ước lượng dạng Tobit sẽ khá phù hợp để ước lượng sự tương quan của đa dạng hóa thu nhập và yếu tố di cư cũng như các yếu tố khác (Khai và Danh, 2014). Phương trình ước lượng có dạng:

$$\text{Tobit (HHI}_i) = f(M_{i=1,0}, X_i, Z_i) \quad (2)$$

Phương trình (2) được ước lượng với cỡ mẫu bao gồm 140 hộ được khảo sát tại ba huyện nói trên của An Giang; trong đó, có 70 hộ có thành viên di cư ($M_{i=1}$) và 70 hộ

không có thành viên di cư ($M_{i=0}$). X_i là các yếu tố thể hiện đặc điểm của chủ hộ và Z_i là các yếu tố thể hiện đặc điểm của hộ gia đình. Mục đích ước lượng của phương trình (2) trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, đó là hộ có thành viên di cư sẽ góp phần làm tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập hay không.

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai - di cư lao động có góp phần gia tăng tổng thu nhập của hộ gia đình hay không, vận dụng phương pháp tính toán đơn giản của Schiff (2006) về đóng góp thu nhập trong trường hợp di cư của các thành viên trong hộ gia đình; theo đó, đóng góp thu nhập được xác định bằng tỷ số giữa sự thay đổi về thu nhập của hộ sau khi có thành viên di cư và số lao động còn lại của hộ gia đình. Cụ thể như sau:

$$\Delta Y_M = \frac{1}{l-m} (Y_M - Y) \quad (3)$$

Trong đó, ΔY_M là đóng góp thu nhập; l là số lao động trong hộ; m là số lao động di cư của hộ; Y_M , Y là tổng thu nhập của hộ sau khi lao động di cư và trước khi lao động di cư. Tuy nhiên, phương pháp này được sử dụng với giả định rằng trong thời gian trước và sau di cư lao động, thu nhập của hộ gia đình không bị ảnh hưởng lớn bởi những khoản thu nhập bất thường hoặc thay đổi giá cả nông sản.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả đặc điểm hộ gia đình

Bảng 1 trình bày các đặc điểm cá nhân của chủ hộ cho thấy, độ tuổi trung bình của chủ hộ thuộc nhóm hộ có thành viên di cư cao hơn chủ hộ thuộc nhóm hộ còn lại, thực trạng này khá tương đồng trường hợp mẫu khảo sát tại vùng đồng bằng sông Cửu Long từ cuộc khảo sát mức sống dân cư năm 2018. Đa số chủ hộ gia đình là nam, chiếm hơn hai phần ba trong số hộ gia đình được khảo sát. Về đặc điểm học vấn, những chủ hộ có thành viên di cư lao động thể hiện

hạn chế về học vấn so với những hộ hàng xóm còn lại. So với cả nước, trình độ học vấn của An Giang khá thấp, khi có đến 23,9% dân số từ 15 tuổi trở lên chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, tỷ lệ này của cả nước chỉ ở mức 9,8%; trong khi đó, tỷ lệ hoàn thành chương trình trung học

phổ thông của người dân từ 15 tuổi trở lên tại An Giang chỉ đạt 9,3% so với tỷ lệ chung của cả nước là 17,3% (Tổng cục Thống kê, 2020b). Điều này cho thấy thực trạng đáng quan tâm về vấn đề thôi học trong độ tuổi đến trường của học sinh khá cao tại địa phương này.

BẢNG 1: Cơ cấu tuổi, giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Tất cả	Hộ có thành viên di cư	Hộ không có thành viên di cư
Tuổi chủ hộ	Trung bình	53,9	55,6	52,2
	Độ lệch chuẩn	7,1	6,9	6,8
Giới tính chủ hộ	Tổng cột	100,0	100,0	100,0
Nữ	Tỷ lệ (%)	32,9	31,4	34,3
Nam	Tỷ lệ (%)	67,1	68,6	65,7
Học vấn (số năm đến trường)	Trung bình	9,1	8,8	9,3
	Độ lệch chuẩn	1,7	1,6	1,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Về những đặc điểm của hộ, kết quả phân tích được trình bày tại bảng 2 cho thấy, có sự khác biệt về nhân khẩu và lực lượng lao động giữa hai nhóm hộ được khảo sát; cụ thể, những hộ có thành viên di cư có quy mô nhân khẩu lớn hơn, nhưng số lượng thành viên phụ thuộc (không tham gia lao động) lại nhiều hơn. Hơn nữa, nguồn lực sản xuất chính của hộ ở khu vực nông thôn đó là đất sản xuất, những hộ có thành viên di cư có diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân hộ và tính trên mỗi lao động hạn chế hơn so với nhóm hộ gia đình còn lại tại địa phương. Phải chăng đây là yếu tố thúc đẩy hộ gia đình quyết định cho thành viên đi làm việc ở địa phương khác. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo khá cao đối với hộ gia đình không có thành viên di cư, 15,7% trong số 70 được khảo sát, so với 12,9% hộ gia đình có thành viên di cư. Điều này phần nào đã được giải thích từ nghiên

cứu tại Ghana của Marchett (2013).

Thông tin về 99 lao động di cư từ 70 hộ có thành viên di cư lao động được khảo sát cho thấy, có đến 52,5% làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, chỉ có 22,2% tìm việc làm trong tỉnh An Giang và 25,3% làm việc tại các địa phương khác. Hầu như không có sự chênh lệch đáng kể giữa lao động di cư nam và nữ (tương ứng tỷ lệ 54% và 46%), khoảng 60% trong số lao động di cư trong nhóm tuổi từ 19-30, lập gia đình và có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông. Với đặc điểm về năng lực như thế, lao động di cư chủ yếu tham gia những công việc lao động giản đơn như 45% làm công nhân, 22% nhân viên bán hàng, chỉ có 11% làm việc ở vị trí quản lý, hoặc chuyên viên. Quan trọng hơn, hầu hết lao động di cư tìm được công việc ổn định, thường xuyên (chiếm 92% trường hợp khảo sát).

BẢNG 2: Đặc điểm hộ gia đình

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ có thành viên di cư	Hộ không có thành viên di cư
Số nhân khẩu/hộ (người)	Trung bình	5,8	4,8
	Độ lệch chuẩn	0,7	0,4
Tỷ lệ lao động/hộ (%)	Trung bình	85,7	91,6
	Độ lệch chuẩn	13,4	10,9
Diện tích đất sản xuất/hộ (m ²)	Trung bình	9.059	9.830
	Độ lệch chuẩn	5.539	6.462
Diện tích đất sản xuất/lao động (m ²)	Trung bình	1.852	2.245
	Độ lệch chuẩn	1.145	1.494
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Trung bình	12,9	15,7
	Độ lệch chuẩn	0,3	0,4

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

4.2. Mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình

Kết quả tính toán mức độ đa dạng hóa thu nhập theo số nguồn thu nhập và chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI_i) của hai nhóm hộ cho thấy, hộ có thành viên di cư phụ thuộc bình quân vào 2,9 nguồn thu nhập so với mức 3,2 nguồn thu nhập của nhóm hộ không có thành viên di cư. Thực trạng dẫn đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của nhóm hộ có thành viên di cư thấp hơn so với

nhóm hộ còn lại, tương ứng với giá trị trung bình của HHI của hai nhóm hộ là 0,606 và 0,651. Đáng lưu ý rằng, sự chênh lệch về mức độ đa dạng hóa thu nhập theo số nguồn thu nhập và HHI giữa hai nhóm hộ thể hiện ý nghĩa thống kê tại 5%. Điều này góp phần khẳng định có cơ sở thống kê đối với sự khác biệt về chiến lược đa dạng hóa thu nhập gắn với yếu tố di cư và có thể tiến hành phân tích, giải thích nội hàm liên quan đến mối tương quan này.

BẢNG 3: Thu nhập và đa dạng hóa thu nhập của hộ

Số nguồn thu nhập	Số hộ		Mức độ đa dạng hóa thu nhập (HHI _i)		Thu nhập bình quân (nghìn đồng/năm)	
	Hộ có di cư	Hộ không có di cư	Hộ có di cư	Hộ không có di cư	Hộ có di cư	Hộ không có di cư
2	18	5	0,468	0,476	86.578	77.940
3	44	50	0,638	0,643	84.798	74.580
4	6	13	0,728	0,728	88.017	71.146
5	2	2	0,793	0,789	104.000	99.000
Giá trị trung bình			0,606	0,651	86.080	74.880
Độ lệch chuẩn			0,093	0,067	9.348	13.723

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Bên cạnh đó, thu nhập bình quân hàng năm của nhóm hộ có thành viên di cư cao

hơn khoảng 13% (tương đương 12 triệu đồng) so với nhóm hộ không có thành viên

di cư, sự chênh lệch thu nhập này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Nhìn chung, mức thu nhập bình quân hàng năm của các hộ gia đình được khảo sát đạt 80,5 triệu đồng, so với 123 triệu đồng của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long (Tổng cục

Thống kê, 2019), cho thấy rằng chênh lệch thu nhập giữa An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng dần trong những năm gần đây, điều này có thể góp phần giải thích cho sự gia tăng các dòng di cư lao động ra khỏi tỉnh.

BẢNG 4: Thu nhập, cơ cấu thu nhập và đa dạng hóa thu nhập phân theo nhóm hộ

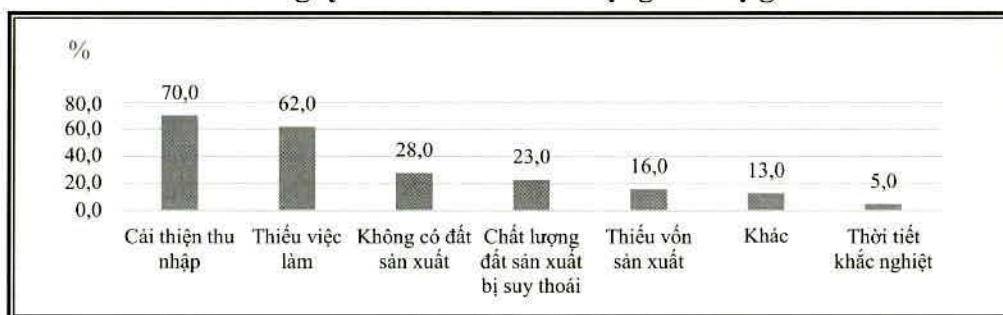
Chỉ tiêu	Tất cả	Hộ có thành viên di cư	Hộ không có thành viên di cư
Tổng thu nhập (nghìn đồng/năm)	80.480	86.080	74.880
Cơ cấu thu nhập (%)			
Nông nghiệp	70,4	54,9	85,8
Phi nông nghiệp	2,6	2,2	3,0
Tiền công, lương	2,9	1,3	5,9
Trợ cấp từ thành viên di cư	21,5	41,6	0,0
Khác	2,7	0,0	5,3

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Do địa bàn khảo sát có đặc điểm kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và thủy sản, hơn 70% hộ gia đình được khảo sát có nguồn thu nhập từ các hoạt động trong lĩnh vực này, trong đó gần 35% từ sản xuất lúa và 18% từ cây ăn trái. Đáng chú ý, những hộ không có thành viên di cư xem nguồn thu nhập này đóng vai trò rất quan trọng, chiếm đến 85,8% tổng thu nhập hàng năm. Trong khi đó, nguồn thu nhập từ những thành viên di cư gửi về tương đương mức thu thập từ lĩnh vực sản

xuất nông nghiệp, đánh bắt thủy sản của các thành viên còn lại trong hộ, chiếm đến 41,6%. Hơn nữa, có thể nhận thấy rằng cơ hội việc làm trên thị trường lao động, đặc biệt là việc làm phi nông nghiệp tại địa phương hầu như thiếu vắng, có đến 62% trong số 70 hộ được khảo sát đề cập nguyên nhân này. Điều này dẫn đến kết luận vững chắc hơn về quyết định tìm việc làm ở địa phương khác để cải thiện thu nhập, có đến 70% người đại diện hộ gia đình khẳng định điều này.

HÌNH 1: Nguyên nhân di cư lao động của hộ gia đình



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

4.3. Tác động của di cư đến đa dạng hóa thu nhập và thu nhập

Trước khi tiến hành ước lượng phương trình (2), biến phụ thuộc (HHI) cần được kiểm định thỏa mãn điều kiện phân phối chuẩn. Kết quả kiểm định cho thấy rằng, biến phụ thuộc không thỏa mãn điều kiện phân

phối chuẩn với ý nghĩa thống kê 5%, cho nên biến phân tích này cần được chuyển đổi dạng phù hợp để thỏa mãn điều kiện phân phối chuẩn. Trong số các dạng chuyển đổi được kiểm định, biến này được chuyển sang dạng lập phương (HHI^3) được xem là phù hợp nhất với điều kiện phân phối chuẩn.

BẢNG 5: Kết quả ước lượng đa dạng hóa thu nhập (HHI) của hộ gia đình

Các biến phân tích	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn
Hộ di cư lao động ($M_{i=1,0}$)	0,019 ^{ns}	0,018
Hộ nghèo	0,049 ^{**}	0,019
Tuổi chủ hộ	0,003 ^{***}	0,001
Giới tính chủ hộ (nam)	0,045 ^{***}	0,014
Học vấn của chủ hộ (số năm đi học)	0,009 ^{***}	0,004
Số nhân khẩu/hộ	-0,068 ^{***}	0,012
Diện tích đất nông nghiệp/hộ	0,010 ^{ns}	0,040
Hằng số	0,348 ^{***}	0,107
Số quan sát		140
Giá trị LR (Chi2)		62,31
Prob > Chi2		0,000
Pseudo R ²		-0,231
Log pseudolikelihood		166,431

Ghi chú: **, ***, ns: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5%, 1% và không có ý nghĩa.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Kết quả ước lượng phương trình (2) với giá trị lập phương của biến đa dạng hóa thu nhập (HHI) được trình bày ở bảng 5 đã khẳng định sự tương quan giữa mức độ đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố giải thích với ý nghĩa thống kê. Theo đó, một vài yếu tố ảnh hưởng được phát hiện và giải thích như sau:

Trước hết, yếu tố di cư của thành viên hộ gia đình được phát hiện trong phân tích thống kê mô tả nêu trên không góp phần làm gia tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Tương tự, kết quả phân tích tương quan theo phương trình (2) cũng cho thấy, yếu tố này ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến mức độ đa dạng hóa thu nhập

của hộ. Trong khi đó, các yếu tố cá nhân của chủ hộ đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng tích cực đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Cụ thể, chủ hộ là nam giới và có trình độ học vấn tốt hơn thể hiện quyết tâm cao hơn về đa dạng sinh kế nhằm ổn định thu nhập của cả hộ gia đình, tương đồng với kết quả phân tích của Wan và cộng sự (2016). Liên quan đến nguồn lực của hộ, kết quả cho thấy, quy mô nhân khẩu có ảnh hưởng làm giảm mức độ đa dạng hóa thu nhập, bởi vì sinh kế của các hộ gia đình tại địa bàn khảo sát phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp - lĩnh vực sản xuất thâm dụng lao động, cho nên những hộ có nhiều thành viên và diện tích khoảng

10.000 m² sẽ có xu hướng tập trung sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa hai đến ba vụ, cây ăn trái và hoa màu, thay vì di cư lao động.

Cuối cùng, kết quả phân tích đã khẳng định thực trạng rằng, hộ nghèo có xu hướng đa dạng hóa thu nhập cao hơn theo hướng tham gia hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương hoặc ở nơi khác (Marchett, 2013; Hồng Minh Hoàng và cộng sự, 2020).

Dựa vào công thức (3) nhằm xác định đóng góp của lao động di cư đến tổng thu

nhập của hộ gia đình; kết quả tính toán từ 70 hộ có thành viên di cư cho thấy, quyết định di cư của các thành viên trong hộ đã góp phần cải thiện thu nhập của hộ; cụ thể là thu nhập bình quân đối với thành viên còn lại trong hộ tăng khoảng 6 triệu đồng/năm so với trước khi các thành viên khác di cư lao động. Sự gia tăng thu nhập này xuất phát từ số tiền gửi về của các thành viên di cư, bình quân khoảng 36 triệu đồng/năm, chiếm đến 41,6% tổng thu nhập của hộ gia đình.

BẢNG 6: Đóng góp của di cư lao động đến thu nhập của hộ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Thu nhập của hộ sau khi di cư (Y_M)	nghìn đồng/năm	86.080	9.348	63.800	108.900
Thu nhập của hộ trước khi di cư (Y)	nghìn đồng/năm	66.493	10.528	35.400	95.500
Lao động của hộ (l)	người	4,94	0,59	4	6
Lao động di cư của hộ (m)	người	1,44	0,60	1	3
Đóng góp thu nhập từ di cư (ΔY_M)	nghìn đồng/năm	5.949	3.01	1.500	19.300

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả phân tích từ 140 hộ gia đình sản xuất nông nghiệp tại An Giang về đa dạng hóa thu nhập gắn với yếu tố di cư đã chỉ ra được một vài vấn đề nổi bật sau đây: Thứ nhất, mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình phụ thuộc vào năng lực của chủ hộ và tình trạng nghèo khó của hộ; trong khi đó, quyết định di cư của các thành viên trong hộ không đủ cơ sở về ý nghĩa thống kê để kết luận có ảnh hưởng đến gia tăng đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình, bởi vì, hộ có thể đa dạng hóa trong sản xuất nông nghiệp theo chuyên đổi cây trồng, mùa vụ giữa lúa, cây ăn trái và hoa màu tại địa phương. Thứ hai, đối với những hộ có thành viên di cư, quyết định di cư góp phần

tích cực làm gia tăng, cải thiện thu nhập bình quân đầu người đối với những lao động còn lại trong hộ, chủ yếu thông qua khoản tiền gửi về hàng năm.

Mặc dù kết quả phân tích chỉ dựa vào mẫu khảo sát mang tính đại diện cho đặc điểm kinh tế phụ thuộc vào ngành nông nghiệp của tỉnh, nhưng khá tương đồng cả về mặt lý thuyết và thực tiễn khi tham chiếu với kết quả từ cuộc điều tra mức sống hộ dân cư năm 2018 của cả nước và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng tồn tại những hạn chế liên quan đến cỡ mẫu khảo sát chưa bao gồm những địa phương mà sinh kế của hộ phụ thuộc vào thương mại và dịch vụ như thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và huyện Tịnh

Biên. Hơn nữa, trong điều kiện ảnh hưởng phức tạp của dịch bệnh COVID-19 tại các tỉnh, thành phố, xu hướng di cư lao động của hộ gia đình sẽ có sự thay đổi theo hướng di cư trong tỉnh, hoặc tìm việc làm (tự làm hoặc làm thuê) tại địa phương. Khi đó, thu nhập và mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ thay đổi tương ứng.

Một vài khuyến nghị nghiên cứu về chiến lược đa dạng hóa thu nhập và di cư được chỉ ra: *Thứ nhất*, thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về đa dạng hóa thu nhập trong nội bộ ngành nông nghiệp tại địa phương nhằm tìm kiếm mối tương quan với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình, bởi vì, sản xuất nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. *Thứ hai*, phát triển cơ sở hạ tầng và khu dân cư tập trung nhằm góp phần phát triển thương mại, dịch vụ và tạo ra việc làm phi nông nghiệp tại địa phương, đặc biệt đối với những lao động di cư trở về do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. *Thứ ba*, tăng cường đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn để họ có cơ hội tham gia chương trình khởi nghiệp hoặc chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP) của tỉnh nhằm tạo ra việc làm cho chính bản thân lao động.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Becker G.S. (1965), 'A theory of the allocation of time', *The Economic Journal*, 75 (299), pp. 493-517.
2. Borjas G.J., Bronars S.G. and Trejo S.J. (1992), 'Self-selection and internal migration in the United States', *Journal of Urban Economics*, 32 (2), pp. 159-185.
3. Chen C. and Zhao M. (2017), 'The undermining of rural labor out-migration by household strategies in China's migrant-sending areas: the case of Nanyang, Henan province', *Cities (B)*, pp. 446-453.
4. Choithani C. (2017), 'Understanding the linkages between migration and household food security in India', *Geographical Research*, 55 (2), pp. 192-205.
5. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019), *Niên giám Thống kê tỉnh An Giang*, <http://thongkeangiang.gov.vn/BaiViet/3083>.
6. Ellis F. (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press.
7. Harris J.R. and Todaro M.P. (1970), 'Migration, unemployment and development: a two-sector analysis', *The American Economic Review*, 60 (1), pp. 126-142.
8. Hồng Minh Hoàng, Phạm Đặng Mạnh Hồng Luân, Nguyễn Thanh Bình, Trần Thị Mai Trinh, Trần Kim Hương, Văn Phạm Đăng Trí, Lâm Thành Sỹ (2020), "Đánh giá tính tổn thương về sinh kế của nông hộ vùng giáp biên giới tỉnh An Giang trước sự thay đổi lũ ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp*, 4 (2), tr. 1970-1980.
9. Huy H.T. and Nonneman W. (2016), 'Economic effects of labor migration on agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam', *Asian and Pacific Migration Journal*, 25 (1), pp. 3-21.
10. Khai T.T. and Danh N.N. (2014), 'Determinants of income diversification and its effect on household income in rural Vietnam', *Journal of Economic Development*, 221, pp. 20-41.
11. Lucas R. (2007), 'Migration and rural development', *Journal of Agricultural Development Economics*, 4 (1), pp. 99-122.
12. Marchett F. (2013), 'Migration and nonfarm activities as income diversification strategies: the case of Northern Ghana', *Canadian Journal of Development Studies*, 34 (1), pp. 1-21.
13. Nguyen D.L., Grote U. and Nguyen T.T. (2019), 'Migration, crop production and non-farm labor diversification in rural

- Vietnam', *Economic Analysis and Policy*, 63, pp. 175-187.
14. Nguyễn Lan Duyên (2014), "Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang", *Tạp chí Khoa học Trường đại học An Giang*, 3 (2), tr. 63-69.
 15. Phạm Xuân Phú (2013), "Tác động của nguồn lợi thủy sản đến sinh kế của người dân dễ bị tổn thương ở tỉnh An Giang", *Tạp chí Khoa học Trường đại học An Giang*, 1, tr. 1-7.
 16. Reardon T., Berdegue J., Barrett C.B. and Stamoulis K. (2007), 'Household income diversification into rural nonfarm activities'. In: Haggblade S., Hazell P. and Reardon T. (eds.), *Transforming the rural nonfarm economy: opportunities and threats in the developing world*, pp. 115-140, Baltimore: Johns Hopkins University Press.
 17. Schiff M. (2006), *Migration's income and poverty impact has been underestimated*.
 18. Stark O. and Bloom D.E. (1985), 'The new economics of labor migration', *The American Economic Review*, 75 (2), pp. 173-178.
 19. Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả điều tra mức sống hộ dân cư năm 2018*, Hà Nội.
 20. Tổng cục Thống kê (2020a), *Dân số và lao động*, <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>, truy cập ngày 1-9-2021.
 21. Tổng cục Thống kê (2020b), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Hà Nội, Nxb. Thống kê.
 22. Tổng cục Thống kê (2020c), *Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo địa phương*, <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>, truy cập ngày 17-7-2021.
 23. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016), *Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015: các kết quả chủ yếu*, Nxb. Thông tấn.
 24. UBND tỉnh An Giang (2020), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021*.
 25. Võ Hồng Tú, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Thùy Trang và Lê Văn An. (2012), 'Tính tổn thương sinh kế nông hộ bị ảnh hưởng lũ tại tỉnh An Giang và các giải pháp ứng phó', *Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ*, 22 (b), tr. 294-303.
 26. Wan J., Li R., Wang W., Liu Z. and Chen B. (2016), 'Income diversification: a strategy for rural region risk management', *Sustainability*, 8 (10), 1064.
 27. Wouterse F. and Taylor J.E. (2008), 'Migration and income diversification: evidence from Burkina Faso', *World Development*, 36 (4), pp. 625-640.

Ngày nhận bài : 22-10-2021

Ngày nhận bản sửa : 25-02-2022

Ngày duyệt đăng : 28-02-2022